

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2020/DS-ST

Ngày: 28-8-2020

V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Diện

2. Ông Nguyễn Hữu Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đình – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2019/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1960 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: T2, khu phố P, phường B, thị xã H, tỉnh B.

Địa chỉ: T4, khu phố D, phường H, thị xã H, tỉnh B.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị Th, sinh năm 1948 (có mặt)

Địa chỉ: K4, phường B, thị xã H, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Ngọc Đ, sinh năm 1956

Địa chỉ: T2, khu phố P, phường B, thị xã H, tỉnh B

Người đại diện hợp pháp của ông Đ: Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1960, địa chỉ: T4, khu phố D, phường H, thị xã H, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 22/7/2020 được Văn phòng Công chứng T,

khu phố B, phường H, thị xã H, tỉnh B công chứng số 1294 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày của nguyên đơn bà Nh, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Tháng 01/2011 (Âm lịch), bà cho bà Th vay số tiền 7.000.000 đồng, có giấy tờ vay, thỏa thuận miệng lãi suất là 1.000.000 đồng/10.000.000 đồng/tháng. Bà Th đã trả lãi của tháng 02/2011 (Âm lịch) là 700.000 đồng. Sau đó, bà Th vay thêm số tiền 8.000.000 đồng, hủy bỏ giấy nợ cũ và viết giấy mượn tiền ngày 02/3/2011 (Âm lịch) với số tiền tổng cộng là 15.000.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 02/3/2011 (Âm lịch) do bà Th viết và ký tên, có nội dung bà Th vay của vợ chồng bà số tiền 15.000.000 đồng (bà là người trực tiếp cho vay), không thỏa thuận thời gian trả, có thỏa thuận miệng lãi suất là 1.000.000 đồng/10.000.000 đồng/tháng. Về việc trả lãi: Bà Th không trả lãi đúng thỏa thuận, từ tháng 01/2011 (Âm lịch) đến tháng 8/2017 (Âm lịch) chỉ trả được khoảng 3.000.000 đồng tiền lãi (trả nhiều tháng, với số tiền hàng tháng không đúng như thỏa thuận). Từ tháng 8/2017 (Âm lịch), bà Th không có khả năng trả tiền lãi nữa nên bà đồng ý cho bà Th trả tiền lãi 200.000 đồng/15.000.000 đồng/tháng. Bà Th đã trả lãi đến hết năm 2018 (Âm lịch), với số tiền khoảng 2.500.000 đồng và đầu năm 2019 (Âm lịch), trả lãi được 400.000 đồng. Từ khoảng tháng 3/2019 (Âm lịch) đến nay, bà Th không trả lãi nữa. Về tiền gốc bà Th chưa trả. Nay bà Nh yêu cầu bà Th trả cho vợ chồng bà số tiền 15.000.000 đồng và không yêu cầu bà Th trả lãi.

- Theo bản tự khai, lời trình bày của bị đơn bà Th, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Từ năm 2007, bà trực tiếp vay của bà Nh số tiền 7.000.000 đồng, không có giấy tờ, hàng tháng đã trả 1.000.000 đồng tiền lãi. Đến tháng 01/2008 (Âm lịch), bà không còn khả năng trả lãi nữa nên bà Nh cộng 3.000.000 đồng tiền lãi với 7.000.000 đồng tiền gốc thành 10.000.000 đồng và cho vay thêm 5.000.000 đồng thành tổng là 15.000.000 đồng, có viết giấy, hàng tháng bà đã trả 1.500.000 đồng tiền lãi. Giấy mượn tiền ngày 02/3/2011 (Âm lịch) là do bà Nh ghi, chữ ký tên “Võ Thị Th” trong giấy này do bà ký là đúng. Giấy mượn tiền này được ghi vào năm 2008 chứ không phải ngày 02/3/2011 (Âm lịch) như bà Nh đã ghi. Đến tháng 02/2010 (Âm lịch), vì không còn khả năng trả lãi nữa nên bà đề nghị bà Nh cho trả góp tiền gốc là 200.000 đồng/tháng. Bà Nh chỉ đồng ý là trả lãi chứ không đồng ý là trả gốc nên bà đã trả lãi 200.000 đồng/tháng từ đó đến hết năm 2018 (Âm lịch). Đầu năm 2019

(Âm lịch), bà trả được thêm 400.000 đồng tiền lãi nữa. Việc trả tiền lãi bà tự ghi chứ không có giấy tờ gì với bà Nh. Bà còn nợ bà Nh số tiền 15.000.000 đồng là đúng nhưng vì đã trả lãi nhiều, hiện nay kinh tế có khó khăn, không làm ra tiền nên bà xin số tiền 10.000.000 đồng, số còn lại là 5.000.000 đồng bà xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

- Theo bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của bà Nh là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc Đ: Số tiền 15.000.000 đồng cho bà Th vay là tiền chung của bà và ông Đ. Ông Đ thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của bà.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định. Kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm vì để vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử. Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Nh, buộc bà Th trả cho vợ chồng bà Nh ông Đ số tiền 15.000.000 đồng; bà Th là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Th thừa nhận có vay và còn nợ của bà Nh số tiền 15.000.000 đồng, chữ ký tên “Võ Thị Th” trong Giấy mượn tiền ngày 02/3/2011 (Âm lịch) do bà ký là đúng. Bà Th cho rằng, mượn tiền từ năm 2007, giấy mượn tiền được viết vào năm 2008, do bà Nh ghi nội dung nhưng không được bà Nh thừa nhận và bà Th cũng không chứng minh được điều này là đúng sự thật. Vì vậy, theo nội dung Giấy mượn tiền ngày 02/3/2011 (Âm lịch) và sự thừa nhận của các bên về việc có thỏa thuận về lãi suất vay thì việc vay tiền được xác lập giữa bà Nh và bà Th là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi, thời gian vay là ngày 02/3/2011 (Âm lịch).

[2] Các bên thống nhất với nhau về mức lãi suất đã thỏa thuận nhưng không thống nhất về thời gian bắt đầu trả lãi. Bà Th không chứng minh được thời gian bắt đầu trả lãi nên theo Giấy mượn tiền ngày 02/3/2011 (Âm lịch) và sự thừa nhận của bà Nh, xác định: Mức lãi suất từ ngày 02/3/2011 (Âm lịch) đến tháng 8/2017 (Âm lịch) là 1.000.000 đồng/10.000.000 đồng/tháng (tức 120%/năm), mức lãi suất từ tháng 8/2017 (Âm lịch) đến nay là 200.000 đồng/15.000.000 đồng/tháng (tức 16%/năm).

[3] Giao dịch giữa các bên được xác lập vào ngày 02/3/2011 (Âm lịch) (ngày 04/4/2011 Dương lịch), giao dịch đang được thực hiện, có hình thức, nội

dung phù hợp với qui định của Bộ luật dân sự 2015. Theo qui định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015, áp dụng các qui định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết.

[4] Bà Nh không thừa nhận việc trả lãi như bà Th khai (từ năm 2007 đến tháng 02/2010 (Âm lịch) với mức lãi suất 1.000.000 đồng/10.000.000 đồng/tháng) và bà Th cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để xác định lời khai của bà Th là đúng sự thật. Mức lãi suất 120%/năm từ ngày 02/3/2011 (Âm lịch) đến tháng 8/2017 (Âm lịch) là không phù hợp với mức lãi suất 20%/năm theo qui định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên phần lãi suất vượt quá qui định sẽ không có hiệu lực. Tuy nhiên, không xác định được bà Nh đã nhận tiền lãi theo lãi suất 120%/năm nên không có cơ sở để xử lý, điều chỉnh.

[5] Bà Th phản đối việc đã trả lãi như bà Nh thừa nhận nhưng bà không tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối này. Các giấy ghi việc trả lãi hàng tháng 200.000 đồng, do bà Th tự ghi, không có chữ ký của bà Nh, bà Nh không thừa nhận nên không đủ cơ sở để xác định việc bà Th đã trả lãi từ 02/2010 (Âm lịch) đến đầu năm 2019 (Âm lịch) là đúng sự thật. Mặt khác, mức lãi suất 200.000 đồng/15.000.000 đồng/tháng (tức 16%/năm) là phù hợp với qui định của pháp luật nên không xem xét xử lý.

[6] Bà Th thừa nhận còn nợ bà Nh số tiền 15.000.000 đồng nhưng cho rằng đã trả lãi nhiều nên nay xin số tiền 10.000.000 đồng, số còn lại xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Ý kiến này của bà Th không được bà Nh đồng ý và không phù hợp với qui định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[7] Việc vay tiền được thực hiện giữa bà Nh và bà Th, bà Nh trực tiếp giao dịch nhưng tiền cho vay là tài sản chung của bà và ông Đ. Giấy mượn tiền ngày 02/3/2011 (Âm lịch) cũng thể hiện rõ nội dung “có mượn của bà Nguyễn Thị Nh và ông Phạm Ngọc Đ”. Vì vậy, bà Th phải có nghĩa vụ trả cho bà Nh ông Đ số tiền còn nợ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nh, buộc bà Th phải trả cho vợ chồng bà Nh ông Đ số tiền 15.000.000 đồng. Bà Nh không yêu cầu bà Th trả tiền lãi nên không xem xét giải quyết.

[8] Bà Th chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nên kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận. Các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn nên mức lãi suất nợ quá hạn được xác định bằng 150% mức lãi suất trong hạn 16%/năm mà các bên đã thỏa thuận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Th là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì bà Th được miễn nộp tiền án phí.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, đúng theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Nh. Buộc bà Võ Thị Th trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Nh ông Phạm Ngọc Đ số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 150% của mức lãi suất 16%/năm.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Th được miễn nộp tiền án phí. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Nh số tiền 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005568 ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

3/ Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hoàng